

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2024

1. Bảng cân đối kế toán

(Mẫu số B01-DNN)

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

(Mẫu số B02-DNN)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Mẫu số F03-DNN)

4. Thuyết minh báo cáo tài chính

(Mẫu số F09-DNN)

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2024**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 24

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho quý I năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Tân	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên
Ông Vũ Hồng Minh	Thành viên
Ông Trần Thiện Sách	Thành viên
Ông Lý Thái Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Xuân Tân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thiện Sách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Mạnh Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Cao Thị Hồng	Giám đốc Marketing và Truyền thông
Bà Lê Thị Thúy An	Giám đốc Tài chính (miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Hoàng Tuyền
Chủ tịch

Ngày 25 tháng 04 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		274.963.275.086	392.378.010.847
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		81.287.564.909	198.945.273.147
1. Tiền	111	4	81.287.564.909	198.945.273.147
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178.046.588.176	174.969.698.656
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	8.266.448.674	13.137.582.567
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	169.719.032.302	161.706.749.689
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	61.107.200	125.366.400
IV. Hàng tồn kho	140		11.721.746.547	14.642.837.686
1. Hàng tồn kho	141	8	11.721.746.547	14.642.837.686
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.907.375.454	3.820.201.358
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.343.637.591	1.133.140.144
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	2.563.737.863	2.687.061.214
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.817.175.781.248	1.628.265.299.712
II. Tài sản cố định	220		937.034.900.760	964.778.534.551
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	897.841.632.671	925.089.793.181
- Nguyên giá	222		1.052.846.924.933	1.070.319.543.133
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(155.005.292.262)	(145.229.749.952)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	39.193.268.089	39.688.741.370
- Nguyên giá	228		46.311.747.725	46.311.747.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.118.479.636)	(6.623.006.355)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	56.803.326.131	35.978.697.115
- Nguyên giá	231		59.542.025.184	38.563.232.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.738.699.053)	(2.584.535.476)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		492.008.350.994	389.767.171.581
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	492.008.350.994	389.767.171.581
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	284.625.000.000	213.125.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		274.625.000.000	203.125.000.000
3. Đầu tư tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		46.704.203.363	24.615.896.465
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	46.704.203.363	24.615.896.465
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.092.139.056.334	2.020.643.310.559

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		463.130.520.244	406.857.561.741
I. Nợ ngắn hạn	310		217.848.388.966	214.551.979.562
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	9.008.532.082	12.920.144.701
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.191.829.900	983.520.195
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.857.560.532	3.641.507.739
4. Phải trả người lao động	314		8.193.627.948	7.943.212.182
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	1.289.861.269
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		60.000	33.722.454
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	197.596.778.504	187.740.011.022
II. Nợ dài hạn	330		245.282.131.278	192.305.582.179
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	245.282.131.278	192.305.582.179
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.629.008.536.090	1.613.785.748.818
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.629.008.536.090	1.613.785.748.818
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.102.445.800.000	958.746.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		258.967.990.000	258.967.990.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(700.000.000)	(700.000.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		268.294.746.090	396.771.658.818
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		253.071.958.818	250.654.777.377
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.222.787.272	146.116.881.441
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.092.139.056.334	2.020.643.310.559


Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng


Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 25 tháng 4 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2024	Quý I/2023	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	92.484.754.753	106.120.492.297	92.484.754.753	106.120.492.297
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		92.484.754.753	106.120.492.297	92.484.754.753	106.120.492.297
4. Giá vốn hàng bán	11	21	65.376.272.756	61.969.783.514	65.376.272.756	61.969.783.514
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.108.481.997	44.150.708.783	27.108.481.997	44.150.708.783
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		26.143.616	13.046.142	26.143.616	13.046.142
7. Chi phí tài chính	22	22	3.666.165.180	9.339.756.721	3.666.165.180	9.339.756.721
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.666.165.180	9.339.756.721	3.666.165.180	9.339.756.721
8. Chi phí bán hàng	25	23	650.187.128	-	650.187.128	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	6.248.057.472	8.287.299.094	6.248.057.472	8.287.299.094
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.570.215.833	26.536.699.110	16.570.215.833	26.536.699.110
11. Thu nhập khác	31		268.813.903	287.839.980	268.813.903	287.839.980
12. Chi phí khác	32		49.339.223	-	49.339.223	-
13. Lợi nhuận khác	40		219.474.680	287.839.980	219.474.680	287.839.980
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.789.690.513	26.824.539.090	16.789.690.513	26.824.539.090
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.566.903.241	2.364.801.907	1.566.903.241	2.364.801.907
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15.222.787.272	24.459.737.183	15.222.787.272	24.459.737.183

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN
Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang,
thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính



Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 25 tháng 4 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

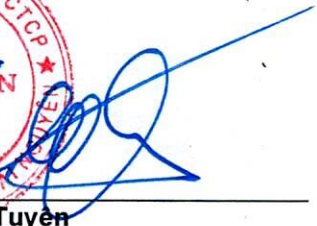
Lũy kế đầu năm đến cuối quý này

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.789.690.513	26.824.539.090
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	10.425.179.168	10.231.063.229
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(26.143.616)	(13.046.142)
- Chi phí lãi vay	06	3.666.165.180	9.339.756.721
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	30.854.891.245	46.382.312.898
- Tăng, giảm các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	5.058.716.444	(2.277.967.662)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.921.091.139	4.128.409.047
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(3.902.806.112)	(1.095.944.199)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(22.298.804.345)	2.790.537.868
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.632.026.449)	(9.339.756.721)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.258.593.938)	(1.476.150.489)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.742.467.984	39.111.440.742
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(113.759.636.419)	(125.869.049.634)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(71.500.000.000)	-
7. Thu lãi tiền gửi	27	26.143.616	13.046.142
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(185.233.492.803)	(125.856.003.492)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	108.423.719.560	114.810.883.727
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(45.590.402.979)	(64.278.641.002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	62.833.316.581	50.532.242.725
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(117.657.708.238)	(36.212.320.025)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	198.945.273.147	73.783.104.379
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	81.287.564.909	37.570.784.354


Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng


Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 25 tháng 4 năm 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19 tháng 3 năm 2012. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất là lần thứ 11 ngày 28 tháng 01 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.102.445.800.000 VND, tương ứng với 110.244.580 cổ phần. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là TNH.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; và
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Hoạt động chính của Công ty là khám, chữa bệnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Ngày 29 tháng 3 năm 2024, Công ty đã hoàn tất thủ tục mua thêm 7,1 triệu cổ phần của Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn từ các cổ đông khác. Theo đó, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn từ 62,5% lên 84,5%.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, các đơn vị phụ thuộc của Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Số 328, đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Khám, chữa bệnh
2	Chi nhánh Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên	Tổ dân phố Chùa, phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Khám, chữa bệnh
3	Chi nhánh Bệnh viện TNH Việt Yên	Lô đất YT, đường Nguyễn Thế Nho, KDC đường Nguyễn Thế Nho, phường Bích Động, Thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Khám, chữa bệnh

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Công ty có 01 công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	tỉnh Lạng Sơn	84,5	84,5	Khám, chữa bệnh

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính quý 1/2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	08 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất trong vòng 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 08 đến 20 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần diện tích Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên và một phần diện tích Chi nhánh Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 42 đến 46 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí mua bảo hiểm tài sản, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản thể hiện chi phí bảo hiểm cho tài sản phát sinh hàng năm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 12 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	8.024.465.784	1.443.502.144
- Tiền gửi ngân hàng	73.263.099.125	197.501.771.003
Cộng	81.287.564.909	198.945.273.147

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
	Giá trị	Giá trị
Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên	7.411.708.831	12.104.416.367
Các khoản phải thu khách hàng khác	854.739.843	1.033.166.200
Cộng	8.266.448.674	13.137.582.567

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
	Giá trị	Giá trị
Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus	101.753.793.583	101.449.169.860
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Đức Dũng	13.397.690.218	48.200.500.000
Các nhà cung cấp khác	54.567.548.501	12.057.079.829
Cộng	169.719.032.302	161.706.749.689

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	58.000.000	-	80.000.000	-
- Bảo hiểm xã hội	3.107.200	-	41.517.444	-
Cộng	61.107.200	-	121.517.444	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Thuốc, vật tư y tế, hóa chất y tế	11.268.266.423	-	14.310.141.549	-
- Chi phí SXKD dở dang	453.480.124	-	278.854.203	-
Cộng	11.721.746.547	-	14.588.995.752	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.343.637.591	1.133.140.144
- Công cụ dụng cụ và chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.343.637.591	1.133.140.144
b. Chi phí trả trước dài hạn	46.704.203.363	24.615.896.465
- Công cụ dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác	46.704.203.363	24.615.896.465
Cộng	48.047.840.954	25.749.036.609

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	879.915.587.018	172.187.823.652	17.885.417.863	330.714.600	1.070.319.543.133
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.138.174.393	-	-	-	3.138.174.393
Mua sắm mới trong năm	-	368.000.000	-	-	368.000.000
Chuyển sang BĐS đầu tư	(20.978.792.593)	-	-	-	(20.978.792.593)
Số dư cuối kỳ	862.074.968.818	172.555.823.652	17.885.417.863	330.714.600	1.052.846.924.933
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	87.655.202.094	53.149.933.977	4.282.917.791	141.696.090	145.229.749.952
Trích khấu hao trong năm	6.445.250.231	2.996.577.018	326.427.562	7.287.500	9.775.542.310
Số dư cuối kỳ	94.100.452.325	56.146.510.994	4.609.345.353	148.983.590	155.005.292.262
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	792.260.384.924	119.037.889.675	13.602.500.072	189.018.510	925.089.793.181
Tại ngày cuối kỳ	767.974.516.493	116.409.312.658	13.276.072.510	181.731.010	897.841.632.671

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu năm</i>	28.575.267.725	17.736.480.000	46.311.747.725
Tăng trong kỳ	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	28.575.267.725	17.736.480.000	46.311.747.725
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	853.187.920	5.769.818.435	6.623.006.355
Khấu hao trong kỳ	142.197.986	353.275.295	495.473.281
<i>Số dư cuối kỳ</i>	995.385.906	6.123.093.730	7.118.479.636
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu năm</i>	27.722.079.805	11.966.661.565	39.688.741.370
<i>Số dư cuối kỳ</i>	27.579.881.819	11.613.386.270	39.193.268.089

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ		
<i>Số dư đầu năm</i>	38.563.232.591	38.563.232.591
- Điều chuyển từ TSCĐ Hữu hình	20.978.792.593	20.978.792.593
<i>Số dư cuối kỳ</i>	59.542.025.184	59.542.025.184
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
<i>Số dư đầu năm</i>	2.584.535.476	2.584.535.476
- Khấu hao trong kỳ	154.163.577	154.163.577
<i>Số dư cuối kỳ</i>	2.738.699.053	2.738.699.053
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
<i>Tại thời điểm đầu năm</i>	35.978.697.115	35.978.697.115
<i>Tại thời điểm cuối kỳ</i>	56.803.326.131	56.803.326.131

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản:	492.008.350.994	389.767.171.581
Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Việt Yên tại Bắc Giang	487.058.945.994	384.817.766.581
(i)		
Dự án khác	4.949.405.000	4.949.405.000
Cộng	492.008.350.994	389.767.171.581

- (i) Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện TNH Việt Yên với quy mô 300 giường bệnh và tổng diện tích xây dựng là 29.561 m² tại Lô đất YT, đường Nguyễn Thế Nho, KDC đường Nguyễn Thế Nho, phường Bích Động, Thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	274.625.000.000	-	203.125.000.000	-
	274.625.000.000	-	203.125.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus	521.179.275	521.179.275	1.212.477.445	1.212.477.445
- Công ty cổ phần Dược Phẩm và thiết bị y tế á Châu	614.596.000	614.596.000	438.589.000	438.589.000
- Các nhà cung cấp khác	7.872.756.807	7.872.756.807	11.269.078.256	11.269.078.256
Cộng	9.008.532.082	9.008.532.082	12.920.144.701	12.920.144.701

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
	Giá trị	Giá trị
- Bệnh nhân trả trước	1.123.320.000	924.468.195
- Khách hàng khác	68.509.900	59.052.000
Cộng	1.191.829.900	983.520.195

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải thu				
- Thuế GTGT hàng bán ra	702.205.361	32.686.362	156.009.713	578.882.010
- Thuế đất và tiền thuê đất	1.984.855.853	-	-	1.984.855.853
Cộng	2.687.061.214	32.686.362	156.009.713	2.563.737.863
Thuế phải nộp				
- Thuế TNDN	3.254.812.803	1.566.903.241	3.258.593.938	1.563.122.106
- Thuế thu nhập cá nhân	386.694.936	930.480.378	1.022.736.888	294.438.426
- Lệ phí môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	3.641.507.739	2.503.383.619	4.287.330.826	1.857.560.532

18. VAY NGÁN HẠN VÀ DÀI HẠN

	Số đầu năm (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ			Giá trị/Số có khả năng trả nợ
a) Gốc vay ngắn hạn	187.740.011.022	52.643.170.461	42.786.402.979	197.596.778.504
(i) Vay cá nhân	92.020.000.000	-	-	92.020.000.000
(ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	53.950.993.145	47.578.435.041	23.869.209.388	77.660.218.798
(iii) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	32.851.824.286	5.064.735.420	10.000.000.000	27.916.559.706
NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - CN Thái Nguyên	8.917.193.591	-	8.917.193.591	-
b) Gốc vay dài hạn	192.305.582.179	55.780.549.099	2.804.000.000	245.282.131.278
(iv) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	173.610.630.057	55.780.549.099	1.404.000.000	227.987.179.156
(v) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	13.673.200.000	-	1.200.000.000	12.473.200.000
(vi) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	5.021.752.122	-	200.000.000	4.821.752.122
Cộng	380.045.593.201	108.423.719.560	45.590.402.979	442.878.909.782

c) Phân loại vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	500.000.000	500.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	6.449.832.436	4.212.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	5.000.000.000	4.800.000.000
Cộng	11.949.832.436	9.512.000.000

d) Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính

d1 Vay ngắn hạn (d1 = a+c)	209.546.610.940	197.252.011.022
d2 Vay dài hạn (d2 = b-c)	233.332.298.842	182.793.582.179
Cộng	442.878.909.782	380.045.593.201

- (i) Khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo từ cán bộ công nhân viên của Công ty với kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2022, được gia hạn đến ngày 31 tháng 10 năm 2024, với lãi suất là 5,45%/năm. Mục đích khoản vay dùng để đáo hạn trái phiếu đã phát hành năm 2020 và các mục đích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/5745705/HĐTD ngày 14 tháng 7 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân với lãi suất vay trong quý 1 năm 2024 dao động từ 6,5%/năm đến 7%/năm. Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 14 tháng 7 năm 2024. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị, nhà xưởng và vật kiến trúc và công cụ dụng cụ.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 166339.23.090.1699479.TD ngày 19 tháng 10 năm 2023 với hạn mức tín dụng 80.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Mục đích khoản vay dùng để phục vụ hoạt động kinh doanh y tế, bao gồm cho vay tái tài trợ khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2024. Thời hạn cho vay được xác định tối đa 06 tháng/khế ước, chi tiết thời hạn cho vay theo từng lần giải ngân và nhận nợ. Lãi suất vay trong quý 1 năm 2024 là 6,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thế chấp là tài sản gắn liền với đất bao gồm trụ sở văn phòng khám chữa bệnh, nhà ăn của Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình.
- (iv) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 5956.19.093.1699479.TD ngày 05 tháng 3 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 35.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa 72 tháng, lãi suất vay trong hạn được quy định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay dùng để thanh toán mua máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động khám chữa bệnh của Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên.

Nguyên. Lãi suất khoản vay trong quý 1 năm 2024 là 11,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 12,2%/năm). Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị và phần mềm hình thành trong tương lai từ vốn vay của dự án.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 99608.22.090.1699479.TD ngày 07 tháng 02 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 370.000.000.000 VND, thời hạn vay 10 năm tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư xây dựng và mua sắm Máy móc thiết bị y tế để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện TNHH Việt Yên, Bắc Giang tại khu đất Y tế thuộc khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Lãi suất vay trong quý 1 năm 2024 là 8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang như được trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 12.
- (v) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 171/21/HĐTD/TN ngày 10 tháng 6 năm 2021 và Hợp đồng sửa đổi ngày 20 tháng 9 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 19.634.000.000 VND theo phương thức cho vay từng lần. Mục đích sử dụng khoản vay, lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong các hợp đồng cho vay từng lần, trong đó lãi suất vay năm 2023 dao động từ 6,8%/năm đến 8,5%/năm (năm 2022: từ 7%/năm đến 7,7%/năm). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp bao gồm Hệ thống chụp cộng hưởng từ MAGNETOM Sempra 1.5 Tesla và phần mềm chụp kết nối phần mềm bệnh viện, một máy gây mê kèm thở có tính năng huy động phế nang và theo dõi khí mê Carestation 650 theo hợp đồng thế chấp số 188/21/HĐTC/TN, Hệ thống phẫu thuật nội soi full HD 1 chip và bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 09 và Thuyết minh số 10.
- (vi) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 02/2023/5745705/HĐTD ngày 28 tháng 8 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 5.500.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu tiên là 8%/năm, lãi suất vay thời gian còn lại được thả nổi theo công thức quy định trong hợp đồng vay. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư Dự án Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng. Khoản vay được bảo đảm bằng Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	518.749.980.000	-	-	406.275.907.377	925.025.887.377
- Tăng vốn năm trước	259.374.990.000	258.967.990.000	-	-	518.342.980.000
- Phát hành cổ phiếu ESOP	25.000.000.000	-	-	-	25.000.000.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	155.621.130.000	-	-	(155.621.130.000)	-
- Mua lại cổ phiếu	-	-	(700.000.000)	-	(700.000.000)
- Lãi trong năm trước	-	-	-	146.116.881.441	146.116.881.441
Số dư đầu năm nay	958.746.100.000	258.967.990.000	(700.000.000)	396.771.658.818	1.613.785.748.818
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	143.699.700.000	-	-	(143.699.700.000)	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	15.222.787.272	15.222.787.272
Số dư cuối kỳ	1.102.445.800.000	258.967.990.000	(700.000.000)	268.294.746.090	1.629.008.536.090

(*) Theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 501/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2023, trong kỳ, công ty đã chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 14.369.970 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phiếu, tương ứng với số vốn góp của chủ sở hữu sau đợt phát hành tăng thêm là 143.699.700.000 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.244.580	95.874.610
Cổ phiếu phổ thông	110.244.580	95.874.610
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.244.580	95.804.610

Cổ phiếu phổ thông

110.244.580

95.804.610

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 là 4.514.801 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.514.801 cổ phiếu).

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 11 ngày 28 tháng 01 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.102.445.800.000 VND. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ đông hiện hữu	1.102.445.800.000	958.746.100.000
Cộng	<u>1.102.445.800.000</u>	<u>958.746.100.000</u>

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2024	Quý I/2023
	(VND)	(VND)
- Doanh thu dịch vụ khám chữa bệnh	91.707.869.294	105.590.954.103
- Doanh thu kinh doanh BĐS	771.818.187	526.363.646
- Doanh thu khác	5.067.272	3.174.548
Cộng	92.484.754.753	106.120.492.297

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý I/2024	Quý I/2023
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	65.376.272.756	61.969.783.514
Cộng	65.376.272.756	61.969.783.514

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2024	Quý I/2023
- Lãi tiền vay	3.666.165.180	9.339.756.721
Cộng	3.666.165.180	9.339.756.721

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a. Chi phí bán hàng

	Quý I/2024	Quý I/2023
- Chi phí nhân viên bán hàng	411.567.878	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.619.250	-
Cộng	650.187.128	-

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I/2024	Quý I/2023
- Chi phí nhân viên quản lý	4.746.311.523	5.413.681.707
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác	1.501.745.949	2.873.617.387
Cộng	6.248.057.472	8.287.299.094

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2024	Quý I/2023
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.566.903.241	2.364.801.907
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.566.903.241	2.364.801.907

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội	Công ty liên quan đến cán bộ quản lý chủ chốt
Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tân	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên Hội đồng Quản trị

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
+ Lãi vay trả ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch HĐQT	483.992.850	478.674.247
+ Lãi vay trả ông Lê Xuân Tân	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ	154.899.452	153.197.260
+ Lãi vay trả ông Nguyễn Văn Thủy	Ủy viên HĐQT kiêm Phó TGĐ	475.568.495	470.342.468
+ Lãi vay trả ông Nguyễn Xuân Đôn	Ủy viên HĐQT	135.876.712	134.383.561
Cộng		1.250.337.509	1.236.597.536

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn		
Ông Hoàng Tuyên	35.620.000.000	35.620.000.000
Ông Nguyễn Văn Thủy	35.000.000.000	35.000.000.000
Ông Lê Xuân Tân	11.400.000.000	11.400.000.000
Ông Nguyễn Xuân Đôn	10.000.000.000	10.000.000.000
	92.020.000.000	92.020.000.000

26. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định, không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính cần phải công bố hoặc điều chỉnh trên Báo cáo tài chính.


Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng


Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 25 tháng 4 năm 2024